

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 29... tháng 10... năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam công bố thông tin

- Báo cáo tài chính riêng quý 3/2022 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29... tháng 10... năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~75~~.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2022

V/v giải trình biến động LNST của BCTC
riêng quý 3/2022 so với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính riêng quý 3/2022 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2022 (VNĐ)	Quý III/2021 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.666.359.133	133.074.009.795	(16.407.650.662)
2	Chi phí tài chính	22.203.258.600	6.953.725.049	15.249.533.551
	<i>Trong đó: Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá</i>	<i>15.468.144.779</i>	<i>1.452.832.896</i>	<i>14.015.311.883</i>
3	Chi phí bán hàng	6.168.509.106	4.130.180.643	2.038.328.463
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.480.051.633)	5.839.313.924	(9.319.365.557)

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2022 giảm 9.319.365.557 đồng, tương đương giảm 159,60% so với quý 3/2021 và chuyển từ lãi 5.839.313.924 đồng ở quý 3/2021 sang lỗ 3.480.051.633 đồng ở kỳ này chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Trong kỳ, ảnh hưởng của chiến tranh Ukraine - Nga và hậu quả của dịch bệnh covid để lại làm cho tình hình kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, lạm phát gia tăng. Nhu cầu mua đối với các mặt hàng của công ty sụt giảm đáng kể, đa số khách hàng hủy đơn hoặc hoãn lịch xuất hàng. Do vậy, doanh thu trong quý 3/2022 của công ty giảm so với cùng kỳ năm trước, giảm 16.407.650.662 đồng, tương đương giảm 12,33% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính tăng 15.249.533.551 đồng, tương đương tăng 219,30% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chính là do tỷ giá ngoại tệ biến động mạnh, tỷ giá USD/VND tăng cao, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ với giá trị là 15.468.144.779 đồng được ghi nhận vào Chi phí tài chính trong kỳ.
- Ngoài ra, chi phí bán hàng quý 3/2022 tăng 2.038.328.463 đồng so với quý 3/2021 là do công ty phải chịu chi phí kiểm định hàng của một số đơn hàng sản phẩm mới cho khách hàng trực tiếp dẫn đến chi phí bán hàng tăng 49,35% so với cùng kỳ năm trước.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG THỊ THOM



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2022



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 35

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban	
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Dương Thị Thơm
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.144.212.060.863	1.184.635.230.062
110	I. Tiền	4	29.409.177.073	16.563.741.180
111	1. Tiền		21.409.177.073	6.563.741.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	26.533.122.861	41.368.122.861
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.533.122.861	41.368.122.861
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.623.790.961	194.154.888.325
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	135.667.854.104	178.740.017.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.321.069.910	14.991.912.701
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	634.866.947	422.957.783
140	IV. Hàng tồn kho	8	943.044.786.343	930.097.430.155
141	1. Hàng tồn kho		979.852.329.281	956.261.892.362
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.807.542.938)	(26.164.462.207)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.601.183.625	2.451.047.541
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	15	1.482.228.522	2.332.092.438
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		118.955.103	118.955.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		367.225.001.609	353.516.281.296
220	I. Tài sản cố định		299.435.612.934	324.669.691.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	299.058.367.653	324.624.671.744
222	Nguyên giá		641.281.053.635	631.570.483.921
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(342.222.685.982)	(306.945.812.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	377.245.281	45.019.948
228	Nguyên giá		947.443.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(570.198.312)	(522.923.645)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.138.843.665	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.138.843.665	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		38.143.952.306	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	38.143.952.306	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		26.506.592.704	28.846.589.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.506.592.704	28.406.727.542
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	-	439.862.062
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.511.437.062.472	1.538.151.511.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		780.564.956.002	789.841.509.353
310	I. Nợ ngắn hạn		647.468.160.435	708.360.167.803
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	97.232.726.530	129.037.800.701
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	6.411.518.721	5.177.554.521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	398.503.443	445.074.783
314	4. Phải trả người lao động		8.531.743.091	12.825.400.352
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.990.979.449	2.542.237.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	18.344.514.735	48.772.822.244
320	7. Vay ngắn hạn	17	499.724.023.718	500.652.882.727
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.834.150.748	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		133.096.795.567	81.481.341.550
338	1. Vay dài hạn	17	131.945.000.000	80.675.000.000
341	2. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả		345.454.017	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		730.872.106.470	748.310.002.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	730.872.106.470	748.310.002.005
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		299.328.504.716	316.766.400.251
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		316.766.400.251	349.844.652.045
421b	- Lỗ sau thuế kỳ này		(17.437.895.535)	(33.078.251.794)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.511.437.062.472	1.538.151.511.358



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
01	Doanh thu bán hàng	21	116.666.359.133	133.074.009.795	453.766.058.320	496.929.275.588
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-	-	(19.733.809.827)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	21	116.666.359.133	133.074.009.795	453.766.058.320	477.195.465.761
11	Giá vốn hàng bán	22	(88.266.713.164)	(113.852.270.634)	(390.317.623.621)	(408.132.026.582)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		28.399.645.969	19.221.739.161	63.448.434.699	69.063.439.179
21	Doanh thu hoạt động tài chính		4.685.069.193	6.774.616.672	9.148.389.419	11.960.415.103
22	Chi phí tài chính	23	(22.203.258.600)	(6.953.725.049)	(44.201.624.713)	(23.278.989.458)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.735.113.821)	(5.500.892.153)	(19.258.234.750)	(19.064.562.627)
25	Chi phí bán hàng	24	(6.168.509.106)	(4.130.180.643)	(20.979.732.395)	(16.988.042.541)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(8.195.192.490)	(8.462.266.490)	(24.243.552.674)	(25.435.765.087)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.482.245.034)	6.450.183.651	(16.828.085.664)	15.321.057.196
31	Thu nhập khác		149.526.398	699.230.109	484.694.933	753.886.522
32	Chi phí khác		(119.457.069)	(253.390.629)	(309.188.725)	(1.999.408.399)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		30.069.329	445.839.480	175.506.208	(1.245.521.877)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.452.175.705)	6.896.023.131	(16.652.579.456)	14.075.535.319

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	(1.299.106.596)	-	(3.312.001.020)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	26.3	(27.875.928)	242.397.389	(785.316.079)	905.000.172
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.480.051.633)	5.839.313.924	(17.437.895.535)	11.668.534.471
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(130)	218	(650)	435
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	(130)	218	(650)	435

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Tsai Chutien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(16.652.579.456)	14.075.535.319
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất	9,10	37.077.037.726	36.549.709.459
03	Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng		10.643.080.731	4.317.246.071
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.264.068.492	(2.432.802.269)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.929.744.595)	(1.670.945.589)
06	Chi phí lãi vay	23	19.258.234.750	19.064.562.627
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.660.097.648	69.903.305.618
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		13.237.008.974	153.268.636.334
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(23.590.436.919)	(23.881.661.201)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(66.089.688.837)	(115.811.532.281)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.900.134.838	4.340.331.012
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.743.367.329)	(18.807.878.256)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.957.445.366)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(72.244.390)	(619.146.916)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(32.698.496.015)	66.434.608.944
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(11.432.890.600)	(8.418.197.667)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		248.700.000	784.328.120
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(14.835.000.000)	(10.040.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.835.000.000	19.435.960.677
28	Tiền thu lãi tiền gửi		1.648.442.669	666.537.583
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		11.464.252.069	2.428.628.713

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
33 34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ đi vay Tiền trả nợ gốc vay		458.799.963.616 (424.852.214.303)	691.830.960.071 (724.451.468.538)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.947.749.313	(32.620.508.467)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.713.505.367	36.242.729.190
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.563.741.180	10.330.248.926
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		131.930.526	(7.944.542)
70	Tiền cuối kỳ	4	29.409.177.073	46.565.033.574

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là: 1.066 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.269).

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 01 công ty con trực tiếp:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Garden Pals	Lô B6, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, Việt Nam	100	100	Xử lý nhiệt; bán buôn, bán lẻ đồ ngũ kim

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trọng suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả* (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. *

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	706.589.626	7.958.973
Tiền gửi ngân hàng	20.702.587.447	6.555.782.207
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	29.409.177.073	16.583.741.180

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,55%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	26.533.122.861	26.533.122.861	41.368.122.861	41.368.122.861
TỔNG CỘNG	26.533.122.861	26.533.122.861	41.368.122.861	41.368.122.861

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6-12 tháng và được hưởng lãi suất 4,7% - 6,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1,75% - 6,75%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 17.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	49.848.984.709	108.723.840.227
Tập đoàn Corona Clipper	11.552.171.374	45.554.968.446
Công ty TNHH Snow Joe	16.899.381.360	25.936.968.77
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.397.431.975	37.231.903.010
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	85.818.869.395	70.016.177.614
TỔNG CỘNG	135.667.854.104	178.740.017.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Changyang Anda Trading Co., Limited	818.909.330	-
Công ty Kasun Economic (Yangjiang) CO., LTD.	695.382.425	-
Công ty Foshan Jinzhibei Trading CO., LTD	2.294.074.206	-
Công ty TNHH Maxi Trading Hong Kong	-	4.502.016.104
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Utrmastee	-	3.841.606.241
Công ty TNHH Công nghiệp chính xác Âu Lực	-	2.348.728.309
Trả trước người bán khác	3.512.703.949	4.299.562.047
TỔNG CỘNG	7.321.069.910	14.991.912.701

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	47.368.586
Lãi tiền gửi	587.498.361	306.196.435
Phải thu khác	-	69.392.762
TỔNG CỘNG	634.866.947	422.957.783

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	2.161.958.319	-	2.902.890.948	-
Nguyên liệu, vật liệu	76.520.515.173	-	85.779.513.429	-
Công cụ, dụng cụ	5.041.297.468	-	4.883.502.865	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	809.511.755.667	(36.027.960.573)	769.721.077.307	(19.715.115.987)
Thành phẩm	83.091.294.979	(779.582.365)	65.733.678.444	(6.449.346.220)
Hàng gửi đi bán	3.525.507.675	-	27.241.229.369	-
TỔNG CỘNG	979.852.329.281	(36.807.542.938)	956.261.892.362	(26.164.462.207)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Số đầu kỳ	26.164.462.207	11.326.067.636
Trích lập dự phòng trong kỳ	10.643.080.731	4.317.246.071
Số cuối kỳ	36.807.542.938	15.643.313.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	160.221.074.575	465.065.063.287	5.162.714.305	1.121.631.754	631.570.483.921
- Mua trong kỳ	7.708.495.068	3.035.005.970	168.000.000	-	10.911.501.038
- Thanh lý	-	(1.200.931.324)	-	-	(1.200.931.324)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	167.929.569.643	466.899.137.933	5.330.714.305	1.121.631.754	641.281.053.635
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	41.739.894.098	259.315.580.792	5.162.714.305	727.622.982	306.945.812.177
- Khấu hao trong kỳ	6.322.524.802	30.055.566.569	4.246.667	91.859.171	36.474.197.209
- Thanh lý	-	(1.197.323.404)	-	-	(1.197.323.404)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	48.062.418.900	288.173.823.957	5.166.960.972	819.482.153	342.222.685.982
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	118.481.180.477	205.749.482.495	-	394.008.772	324.624.671.744
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	119.867.150.743	178.725.313.976	163.753.333	302.149.601	299.058.367.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Mua trong kỳ

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022

567.943.593

379.500.000

947.443.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Hao mòn trong kỳ

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022

522.923.645

47.274.667

570.198.312

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

45.019.948

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022

377.245.281

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 9
năm 2022

Ngày 31 tháng 12
năm 2021

Chi phí khuôn

3.138.843.665

-

TỔNG CỘNG

3.138.843.665

-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 9
năm 2022

Ngày 31 tháng 12
năm 2021

Tiền thuê đất

22.495.517.105

23.051.082.956

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

3.078.382.872

4.311.028.732

Khác

932.692.727

1.044.615.854

TỔNG CỘNG

26.506.592.704

28.406.727.542

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngày 30 tháng 9 năm 2022

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Garden Pals

38.143.952.306

-

(i)

TỔNG CỘNG

38.143.952.306

-

-

- (i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	86.861.478.258	86.861.478.258	108.875.618.309	108.875.618.309
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	21.031.988.307	21.031.988.307	27.938.087.399	27.938.087.399
- Phải trả các đối tượng khác	65.829.489.951	65.829.489.951	80.937.530.910	80.937.530.910
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	10.371.248.272	10.371.248.272	20.162.182.392	20.162.182.392
TỔNG CỘNG	97.232.726.530	97.232.726.530	129.037.800.701	129.037.800.701

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Người mua trả tiền trước		
Công ty Kingfield International Enterprise LTD	1.849.170.000	-
Tập đoàn Tricam Industries	3.642.186.192	387.351.063
Công ty TNHH Tavi B.V.PI	-	4.171.528.772
Đối tượng khác	920.162.529	618.674.686
TỔNG CỘNG	6.411.518.721	5.177.554.521

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	332.614.546	658.230.767	657.282.248	333.563.065
Thuế khác	3.200.000	5.670.660.516	5.673.824.516	36.000
Thuế thu nhập cá nhân	109.260.237	533.499.680	577.855.539	64.904.378
TỔNG CỘNG	445.074.783	6.862.390.963	6.908.962.303	398.503.443

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.955.103	-	-	118.955.103
Thuế giá trị gia tăng	2.332.092.438	13.441.218.680	14.291.082.596	1.482.228.522
TỔNG CỘNG	2.451.047.541	13.441.218.680	14.291.082.596	1.601.183.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.345.595.841	1.382.295.343
Kinh phí công đoàn	189.280.886	205.128.595
Phải trả thư tín dụng (*)	15.395.511.564	45.842.116.605
Phải trả phải nộp khác	1.414.126.444	1.343.281.701
TỔNG CỘNG	18.344.514.735	48.772.822.244

(*) Đây là số dư thư tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được thế chấp như được trình bày tại thuyết minh số 17 tại các ngân hàng thương mại mà Công ty đã mở trong kỳ và chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, liên quan đến các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa. Các thư tín dụng này đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 đến ngày 21 tháng 3 năm 2023 và chịu lãi suất từ 5,03%-5,76%/năm.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021					Ngày 30 tháng 9 năm 2022		
	Số có khả năng trả nợ		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số có khả năng trả nợ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Tăng	Giảm			Giá trị		
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 17.1)	331.184.430.309	409.159.963.616	364.122.142.851	10.417.114.285		386.639.365.359	386.639.365.359	
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 17.2)	130.018.913.729	49.640.000.000	67.798.255.370	1.224.000.000		113.084.658.359	113.084.658.359	
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17.3)	39.449.538.689	-	39.711.816.082	262.277.393		-	-	
TỔNG CỘNG	500.652.882.727	500.652.882.727	471.632.214.303	11.903.391.678		499.724.023.718	499.724.023.718	
Vay dài hạn								
Vay bên liên quan (Thuyết minh 17.3)	80.675.000.000	46.780.000.000	-	4.490.000.000		131.945.000.000	131.945.000.000	

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái UNN Bình	20609/22MB/HSTD/KUNN	260.127.794.159	10.843.176	4,2%- 5,7%	- Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 và lô E3+E3' của Công ty và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. - Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals - Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 22.350.000.000 VND của Công ty. - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.500.000.000 VND của ông Tsai Chui Tien - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.135.650.000 của bà Vũ Thị Xuyên - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.600.000.000 VND của bà Lê Thị Thu Hằng - Các khoản kỳ quỹ, bảo lãnh thanh toán của khách hàng	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	41/2022/HD TD/HNI	126.511.571.200	5.269.120	4,5% - 5,75%	- Tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh, - Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty; - Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 8.874.705.633 VND của bà Lê Thị Thu Hằng; - Khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND của Công ty cổ phần Khai Phát Đài Tín; - Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị của Công ty.	

TỔNG CỘNG

386.639.365.359

16.112.296

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Hình thức đảm bảo
Bà Dương Thị Thơm (Tổng Giám đốc Công ty)	8.654.679.288	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 08 tháng 12 năm 2022 đến ngày 11 tháng 04 năm 2023.	3,3%-7,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Tài Tín (Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc)	3.400.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 21 tháng 12 năm 2022	3,3%-6,0%	Tín chấp
Ông Tsai Chui Tien (Chủ tịch HĐQT)	83.772.332.954	Gốc và lãi được trả từng lần khi đáo hạn theo hợp đồng vào 26 tháng 11 năm 2022 và ngày 27 tháng 09 năm 2023	3,0%-6,9%	Tín chấp
Công ty Objective Holding Incorporated (Cổ đông lớn)	7.000.000.000	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vào ngày 21 tháng 03 năm 2023 và ngày 30 tháng 03 năm 2023	3,0%	Tín chấp
Bà Lê Thị Thu Hằng (Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT)	8.000.489.117	Gốc và lãi được trả từng lần theo hợp đồng vay vào ngày 14 tháng 10 năm 2022 đến 27 tháng 05 năm 2023	3,0%-5,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	113.084.658.359			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.3 Vay dài bên liên quan

Đơn vị tính: VND					
Bên liên quan	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
		Nguyên tệ (USD)			
Công ty Ability Merit LTD		VND			
		112.753.000.000			
	01/HDVV		Lãi được trả vào tháng 12	3,5%-3,98%	Tín chấp
	03/HDVV		hàng năm. Gốc vay được		
	04/HDVV		trả thành 7 đợt liên tục		
Công ty Objective Holding Incorporated	FT-AB/2022-01/PL		cách nhau 2 tháng trước		
			13/05/2024 và Gốc vay		
			được trả thành 12 đợt liên		
			tục cách nhau 1 tháng		
			trước 09/2025		
		800.000	Lãi được trả vào tháng 12	3,98%	Tín chấp
	02/HDVV		hàng năm. Gốc vay được trả		
	FT-OB/J/2022-01/PL		thành 8 đợt liên tục cách		
			nhau 1 tháng trước 8/2025		

TỔNG CỘNG

131.945.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Dự phòng trợ cấp thôi việc	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng cộng	806.341.550	806.341.550
	806.341.550	806.341.550

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND
Tổng cộng

Cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2021

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.668.534.471	11.668.534.471
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	361.513.186.516	793.056.788.270

Cho giai đoạn tài chính chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2022

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(17.437.895.535)	(17.437.895.535)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	299.328.504.716	730.872.106.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	859.944	253.256,69
- Euro (EUR)	267	200,00

21. DOANH THU BÁN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Tổng doanh thu	453.766.058.320	496.929.275.588
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	445.267.663.500	485.828.394.050
Doanh thu từ bán phế liệu	8.498.394.820	11.100.881.538
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(19.733.809.827)
Doanh thu thuần	453.766.058.320	477.195.465.761
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	433.658.978.324	384.193.236.304
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	20.107.079.996	93.002.229.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Giá vốn thành phẩm đã bán	379.674.542.890	403.814.780.511
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.643.080.731	4.317.246.071
TỔNG CỘNG	390.317.623.621	408.132.026.582

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Lãi vay	19.258.234.750	19.064.562.627
Chiết khấu thanh toán, chi phí lãi phạt chậm trả	2.087.806.619	2.256.857.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.855.583.344	1.957.568.910
TỔNG CỘNG	44.201.624.713	23.278.989.458

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.367.504.227	1.205.292.858
Chi phí vận chuyển, kiểm định sản phẩm	16.857.455.523	10.425.560.286
Chi phí khác bằng tiền	754.772.645	5.357.189.397
	20.979.732.395	16.988.042.541
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	12.987.431.445	14.511.418.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.238.978.181	7.096.544.610
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.524.033.085	1.753.407.217
Chi phí khác bằng tiền	2.493.109.963	2.074.395.188
	24.243.552.674	25.435.765.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.311.218.357	351.861.355.584
Chi phí nhân công	88.639.672.326	101.400.229.087
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	37.077.037.726	36.549.709.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.798.949.996	66.322.182.413
Chi phí khác bằng tiền	4.146.603.485	3.013.978.457
TỔNG CỘNG	468.973.481.891	559.147.455.000

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2022 của Dự án là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.312.001.020
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	785.316.079	(905.000.172)
TỔNG CỘNG	785.316.079	2.407.000.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30, tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	863.449.214
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	-
Lỗi từ chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền và phải thu	-	278.593.752	(278.593.752)	41.550.958
	161.268.310	439.862.062	(278.593.752)	905.000.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(506.722.327)	-	(506.722.327)	-
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	(345.454.017)	-		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(785.316.079)	905.000.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 30 tháng 9 năm 2021 bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con	Tiền thuê nhà xưởng	4.345.563.600	1.807.441.400
		Mua hàng hóa	804.876.834	1.548.341.340
		Bán hàng hóa	11.040.631.000	-
		Trả gốc vay	-	5.461.600.000
		Trả lãi vay	-	968.721.406
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.066.448.996	22.650.975.305
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	-	312.061.901
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng chủ tịch HĐQT/Hội đồng thành viên	Mua hàng hóa	993.491.168	1.171.153.372
		Trả gốc vay	3.100.000.000	21.550.000.000
		Lãi vay	-	655.785.981
		Vay ngắn hạn	-	750.000.000
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	7.420.000.000
		Trả gốc vay	1.157.820.712	3.900.000.000
		Trả lãi vay	45.088.574	398.534.619
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT	Vay ngắn hạn	39.484.000.000	43.690.773.228
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	5.700.000.000	14.256.483.501
		Trả gốc vay	11.695.994.384	500.000.000
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Vay dài hạn	-	79.940.000.000
		Vay ngắn hạn	-	27.414.000.000
Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn	Vay ngắn hạn	-	18.304.000.000
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	70.351.254.152
		Mua hàng hóa	-	75.166.045.841
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	17.942.993

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
---------------	-------------	--------------------	--------------------------	---------------------------

Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)

Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Phải thu khác	25.824.361.856	10.510.798.074
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Bán hàng hóa	47.980.287.041	51.432.392.414
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con	Bán hàng hóa	12.014.220.498	-
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	-	24.575.689
Công ty Joy Wish	Cùng ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	-	8.048.411.437
			85.818.869.395	70.016.177.614

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14.1)

Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	5.277.804.320	5.523.062.264
Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con	Phí gia công và thuê nhà xưởng	3.252.099.055	3.492.211.532
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty cùng cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	133.840.496	128.596.228
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua hàng hóa	1.707.504.401	1.707.504.401
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	4.035.016.006
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	5.275.791.961
			10.371.248.272	20.162.182.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng Quản trị			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch	315.000.000	175.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	45.000.000	22.500.000
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên	45.000.000	22.500.000
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập	135.000.000	67.500.000
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập	135.000.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	122.062.500
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	-	309.200.702
TỔNG CỘNG		675.000.000	701.263.202
Ban kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng ban	9.000.000	9.000.000
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	3.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	6.000.000	6.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	9.000.000	9.000.000
TỔNG CỘNG		27.000.000	24.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	319.897.700	339.519.700
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	192.412.100	122.410.200
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	260.918.400	360.470.500
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2022)	333.752.700	270.051.700
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	31.139.400
TỔNG CỘNG		1.106.980.900	1.123.591.500

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.437.895.535)	11.668.534.471
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(17.437.895.535)	11.668.534.471
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(650)	435
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(650)	435

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	626.486.093	607.010.496
Từ 1 đến 5 năm	2.505.944.371	2.428.041.984
Trên 5 năm	15.833.792.345	15.795.577.236
TỔNG CỘNG	18.966.222.809	18.830.629.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 10 năm 2022